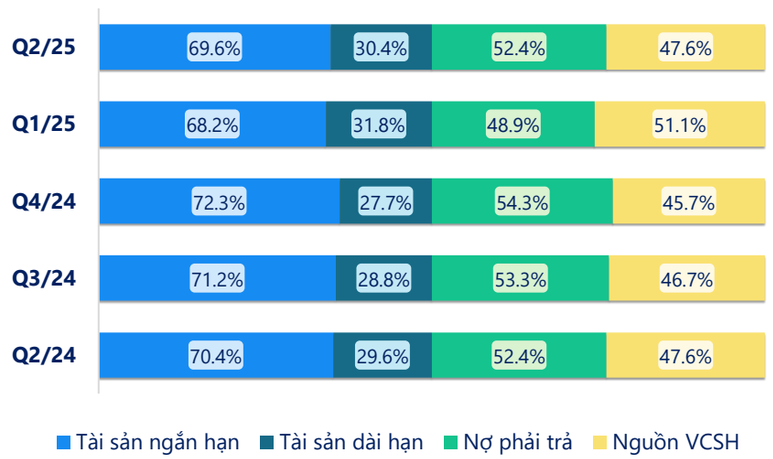
FireAnt

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,206
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	708
P/E	8.8
EPS	4,147

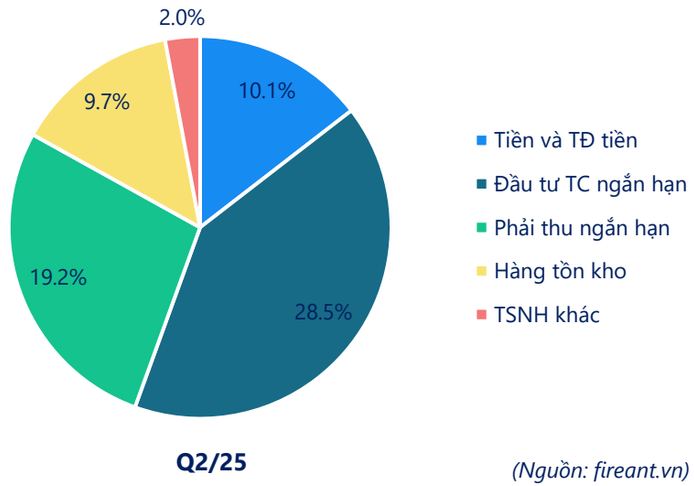
	YTD	1T	3T	6T
HUG	7.7%	4.9%	0.3%	11.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



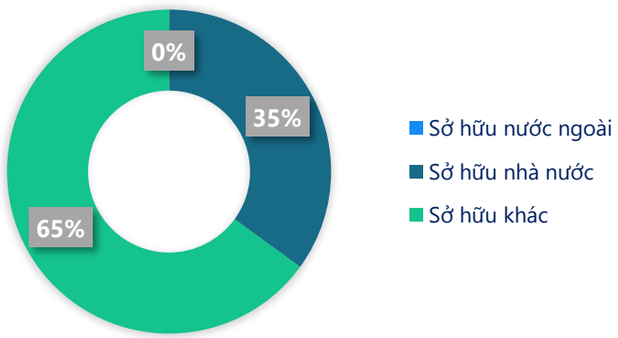
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



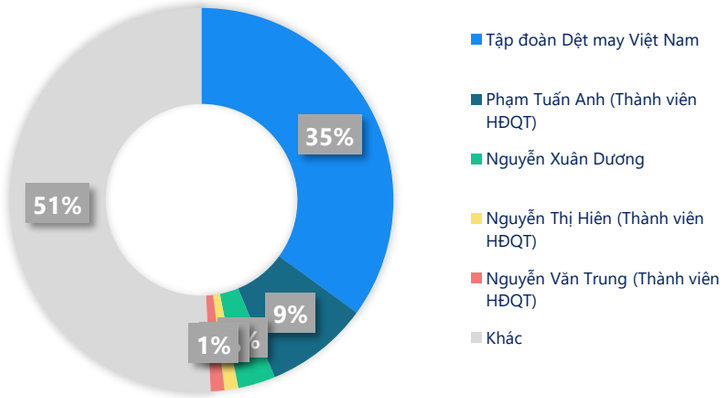
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



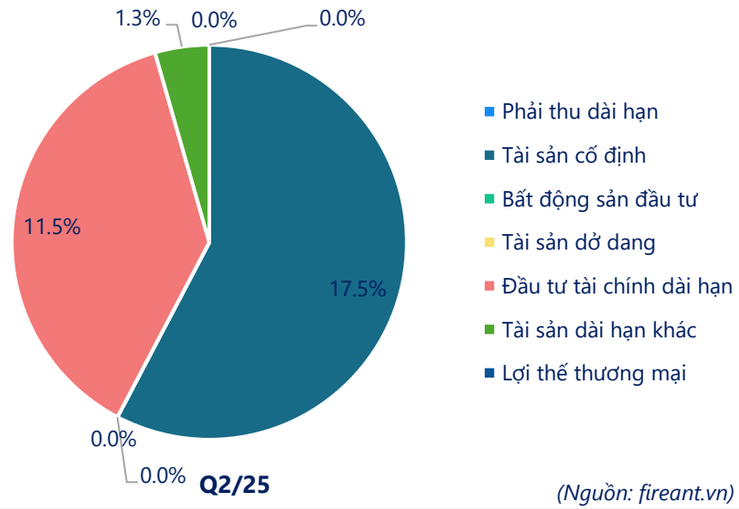
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

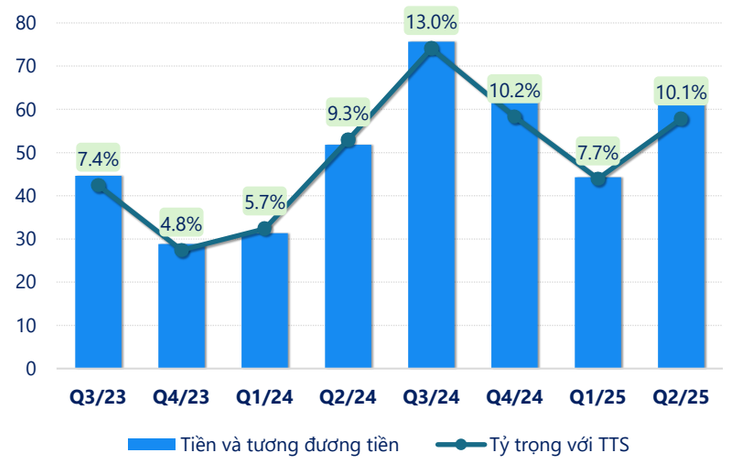


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

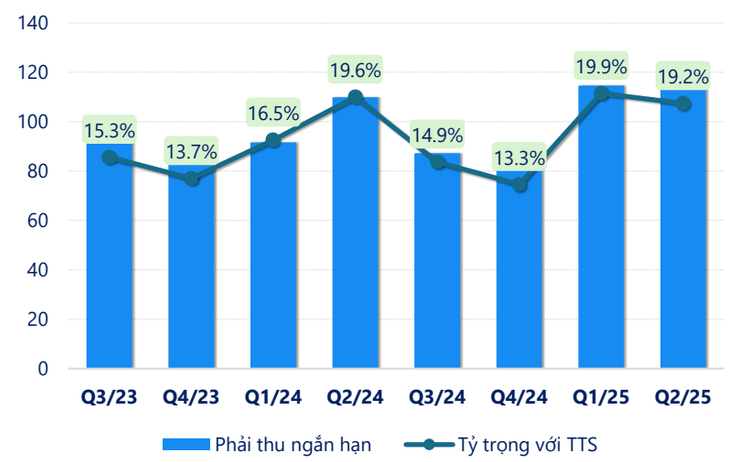
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Tiền và tương đương tiền



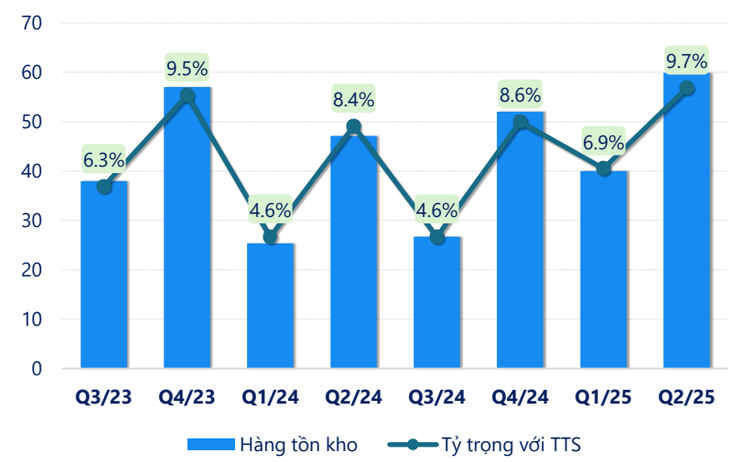
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



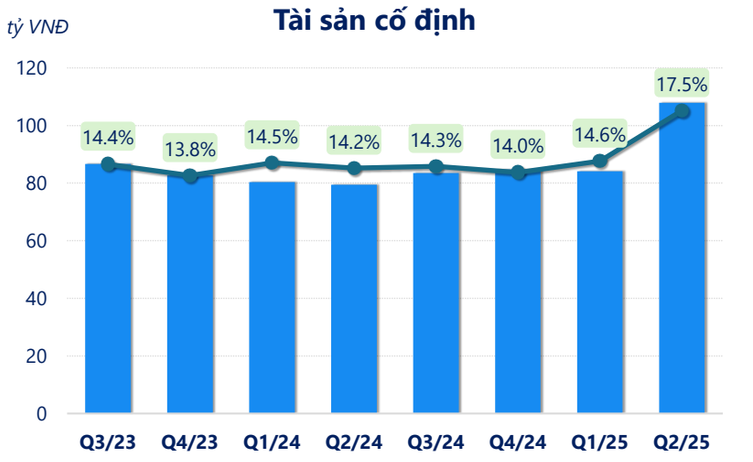
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



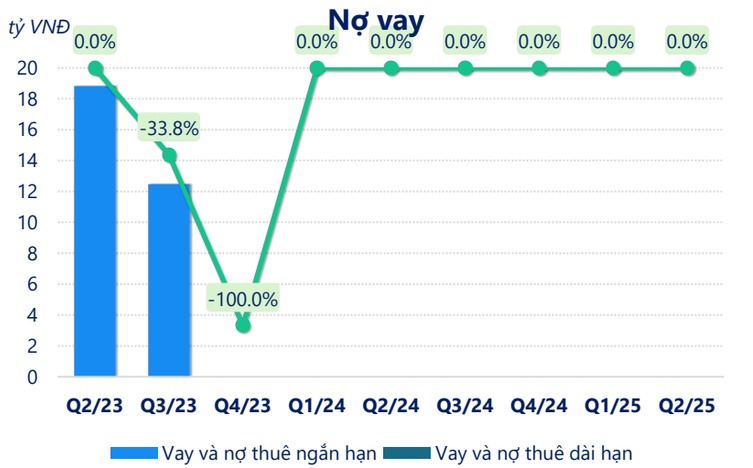
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



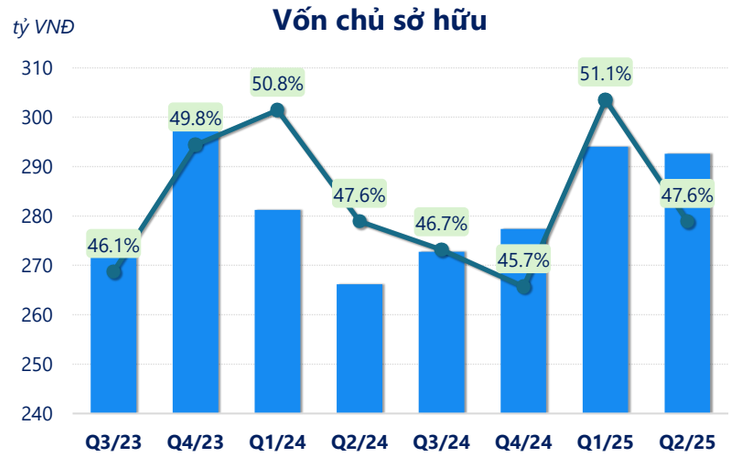
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

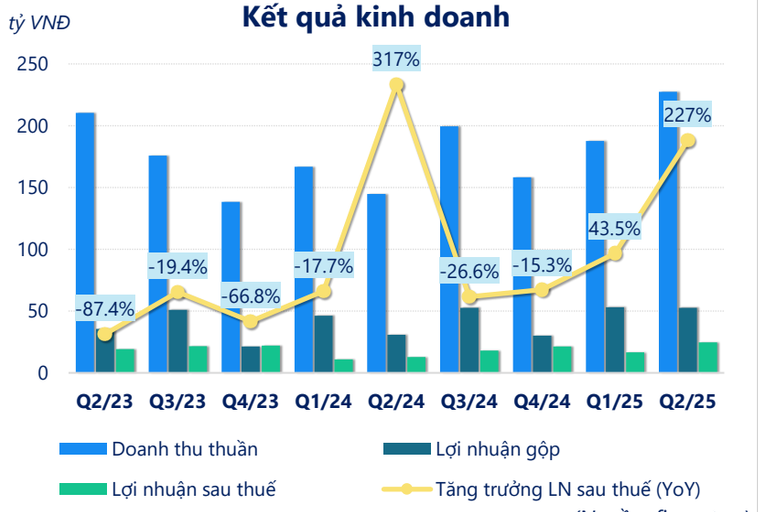


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

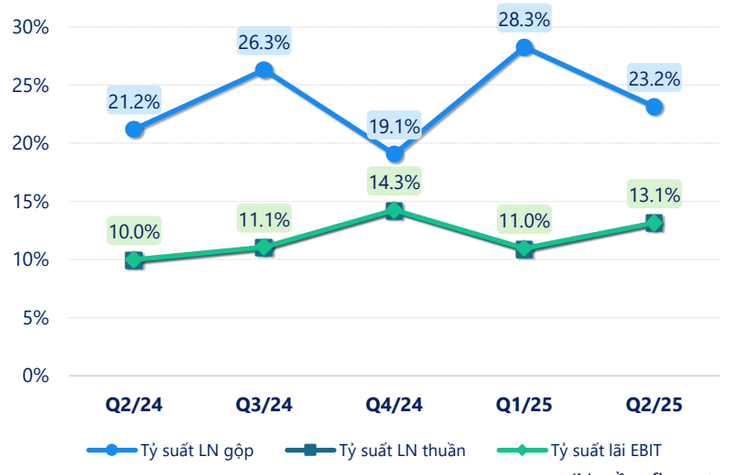
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Kết quả kinh doanh



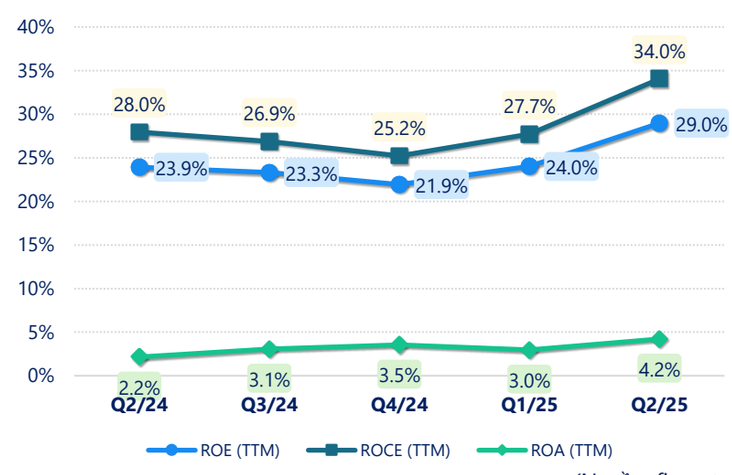
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



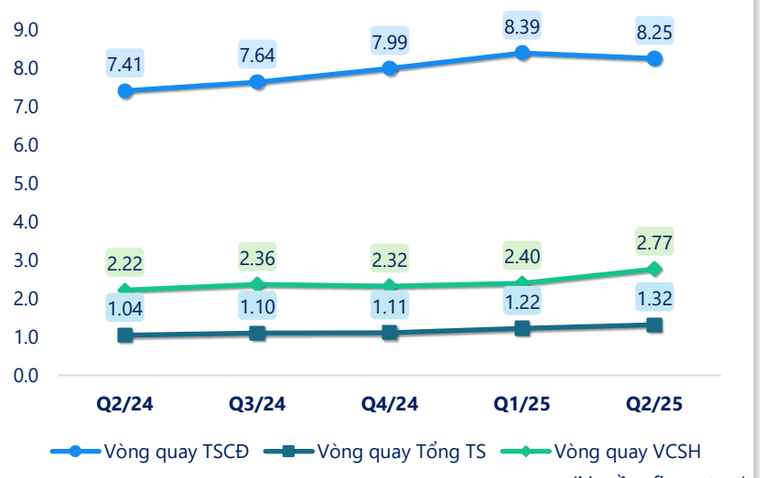
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



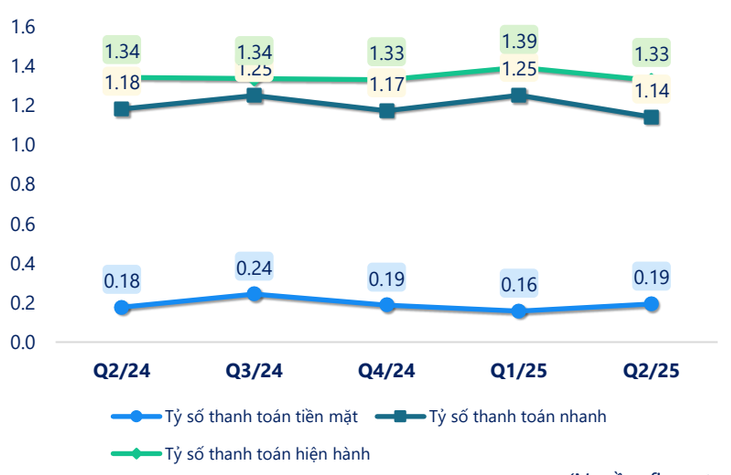
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



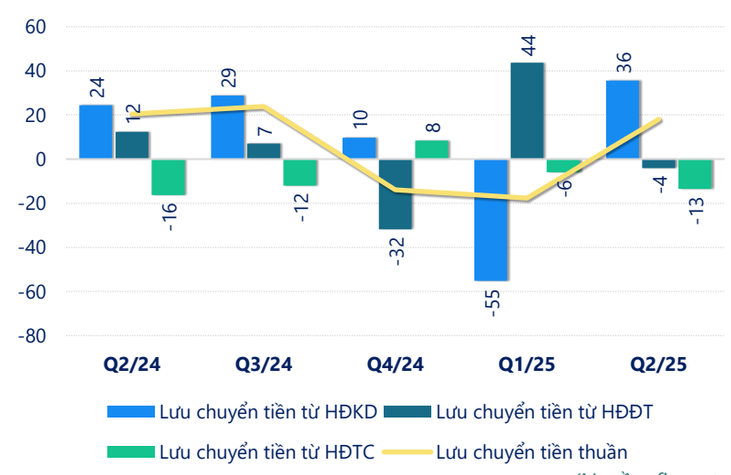
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**615**	**608**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	428	407	5.2%
Tiền và tương đương tiền	62.2	61.9	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	198	-11.4%
Phải thu ngắn hạn	118	89.5	31.8%
Hàng tồn kho	59.9	52.8	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	4.58	175%
Tài sản dài hạn	**187**	**201**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	108	84.8	27.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	4.13	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	104	-31.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.30**	**8.34**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	331	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**323**	**331**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	32.5	9.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**293**	**277**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**293**	**277**	**5.5%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	145	200	158	188	227
Giá vốn hàng bán	114	147	128	135	175
Lợi nhuận gộp	30.7	52.5	30.2	53.1	52.7
Doanh thu HĐTC	8.89	3.97	20.5	4.13	2.32
Chi phí TC	0.08	2.30	0.33	0.01	0.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	18.7	14.6	19.7	14.2
Chi phí QLDN	8.93	13.5	13.2	17.1	10.8
LN thuần từ HĐKD	14.3	22.0	22.5	20.4	29.9
Lợi nhuận khác	0.13	0.04	0.10	0.18	0.01
LN trước thuế	14.5	22.1	22.6	20.6	29.9
Lợi nhuận sau thuế	12.9	18.1	21.3	16.7	24.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	18.1	21.3	16.7	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.5	28.8	9.63	-55.2	35.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3	7.06	-31.9	43.6	-4.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-12.0	8.39	-6.02	-13.5
Tiền đầu kỳ	31.3	51.8	75.7	61.9	44.2
Lưu chuyển tiền thuần	**20.5**	**23.9**	**-13.9**	**-17.7**	**18.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.16	0	0
Tiền cuối kỳ	51.8	75.7	62.0	44.2	62.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic